

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SPV)

CTCP Thủy Đặc Sản

Ngày	17,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	17.6%	16.0%	5.7%

DT thuần	2024
565	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 122 27.4%	

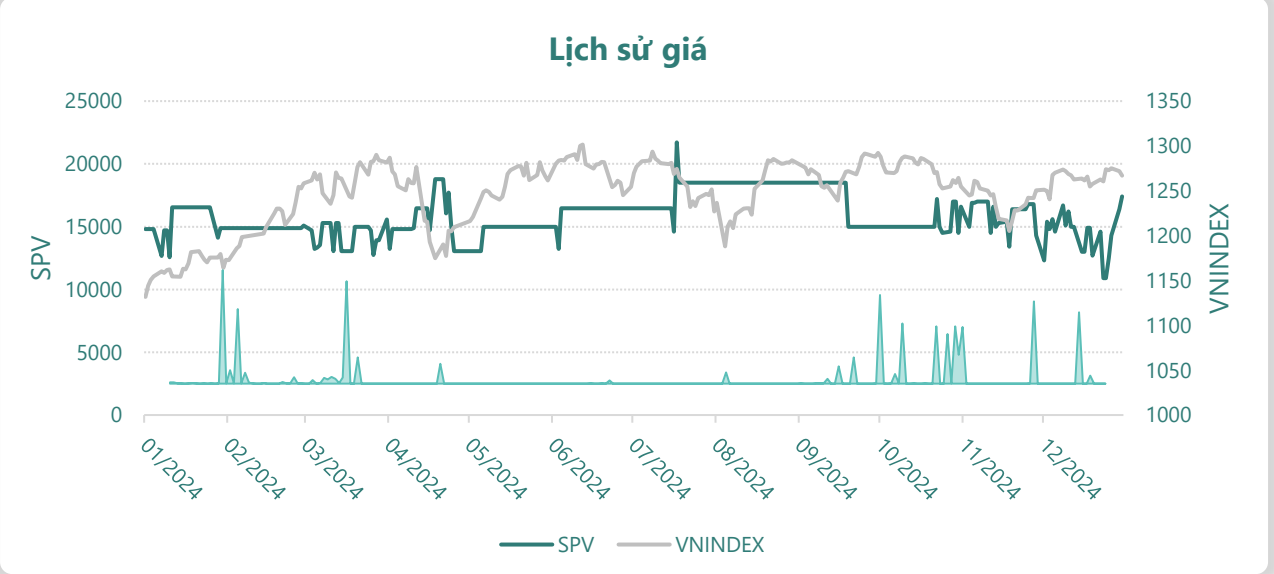
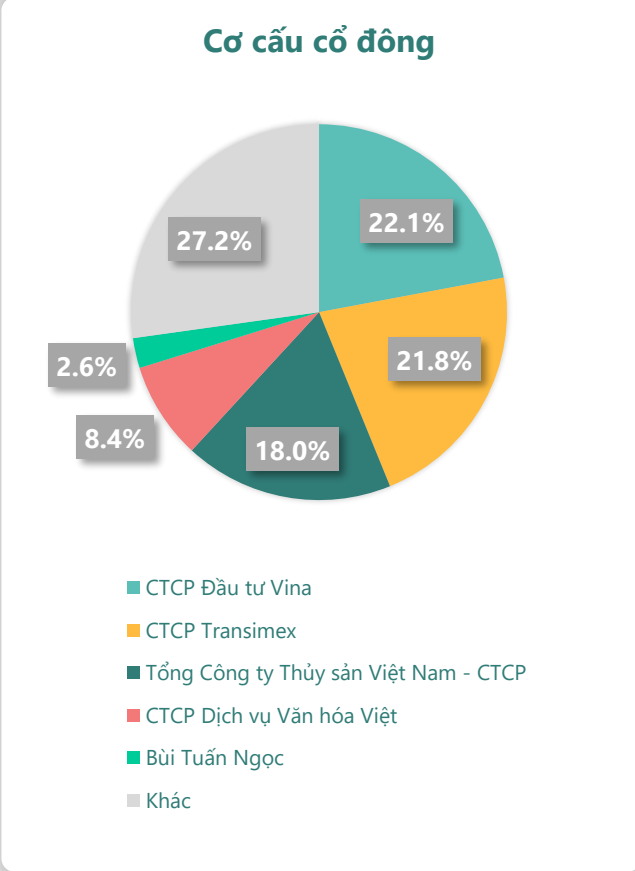
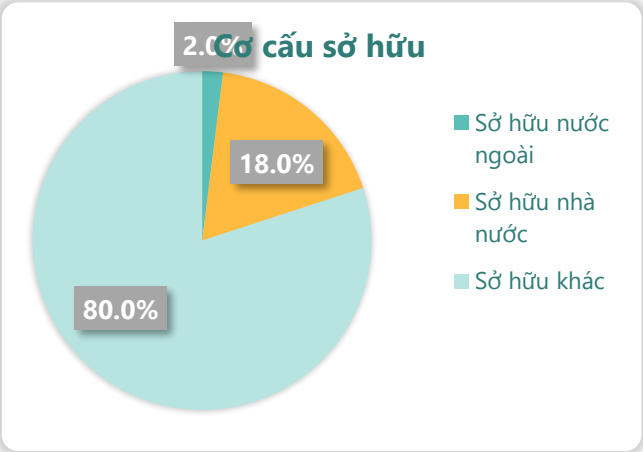
LN thuần	2024
30.3	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.80 23.5%	

LN sau thuế	2024
21.3	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.30 18.2%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
6.1%	
YoY: +/-▼ 0.4%	

ROE	2024
12.4%	
YoY: +/-▲ 0.9%	

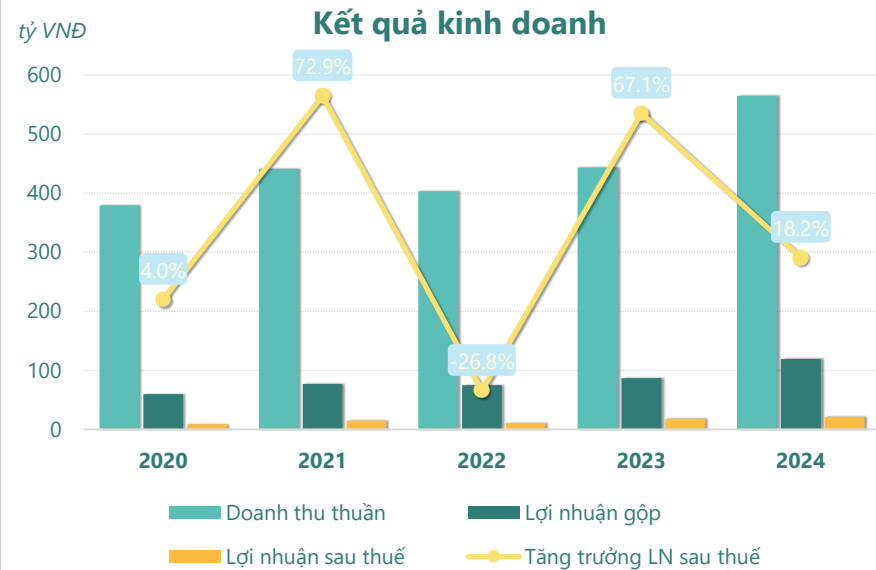
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,900 - 21,713
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	188
Số lượng CPLH (CP)	10,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,650
Sở hữu nước ngoài	2.0%
Beta	2.56
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **SPV** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 27.4%** đạt **564.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 18.2%** đạt **21.33** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

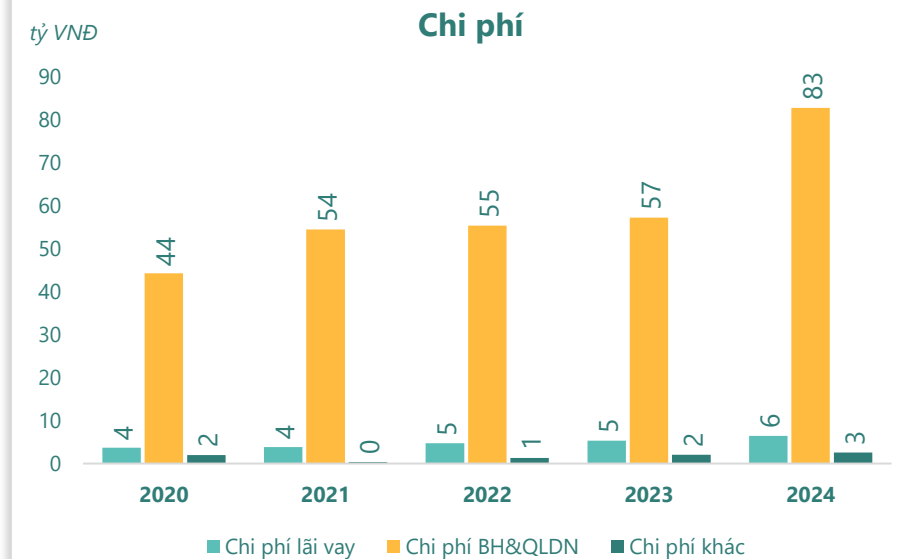
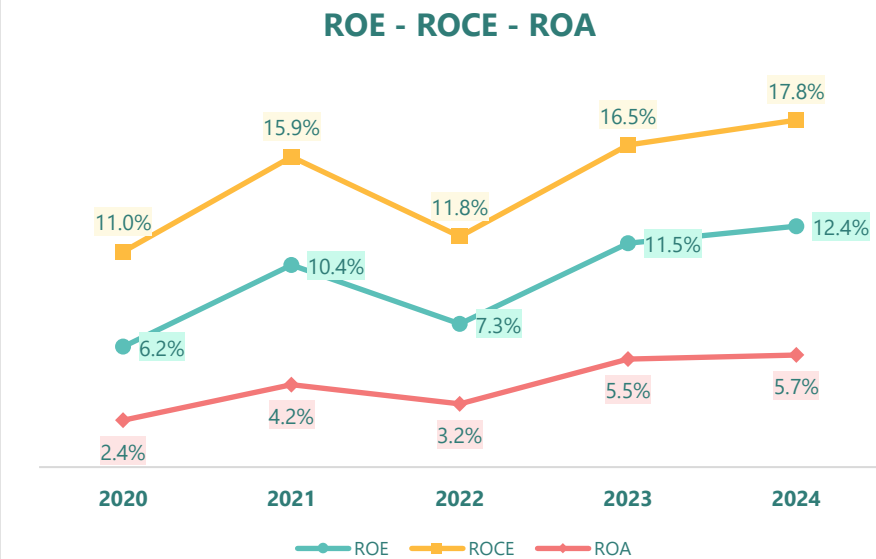
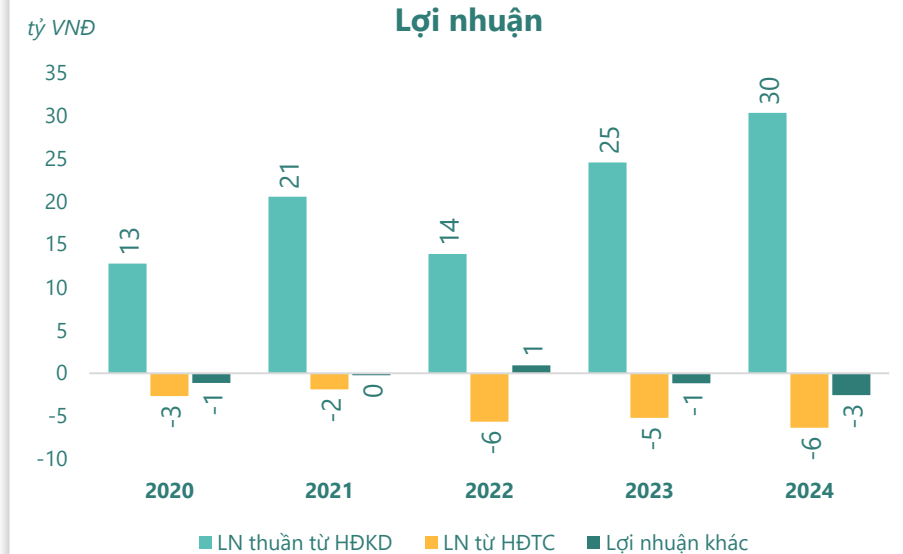
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, SPV có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **30.29** tỷ đồng, **tăng lên 5.77** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (20.40 tỷ đồng) là 9.90 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **6.45** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **82.81** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.55** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của SPV năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **12.4%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

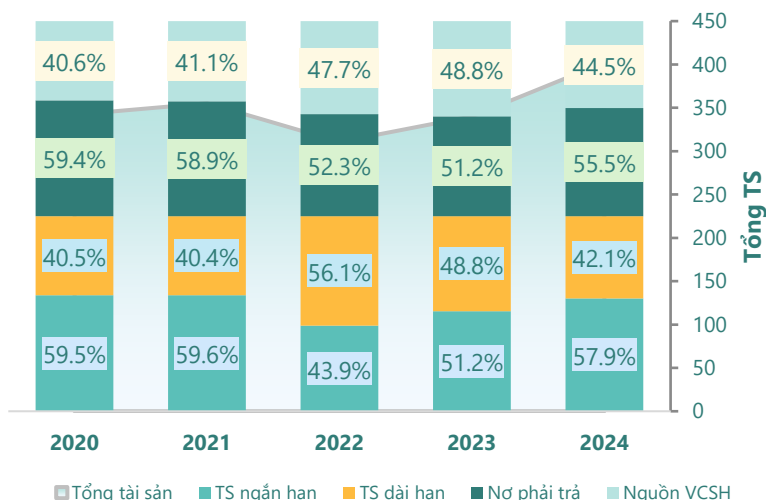




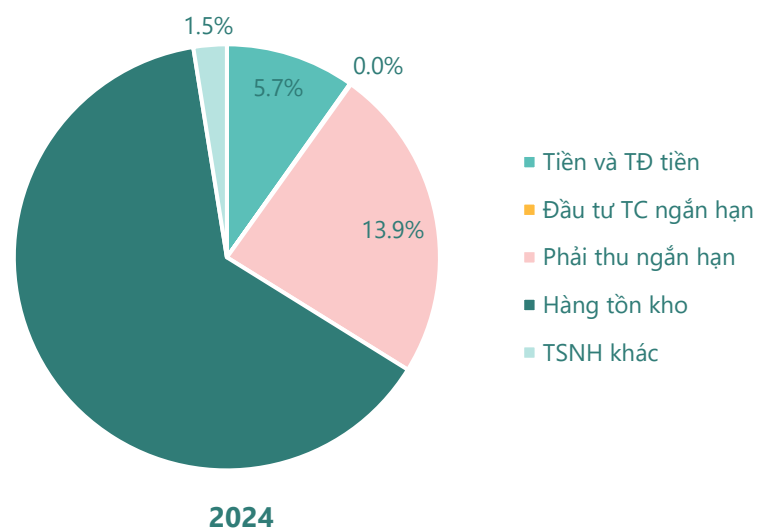
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

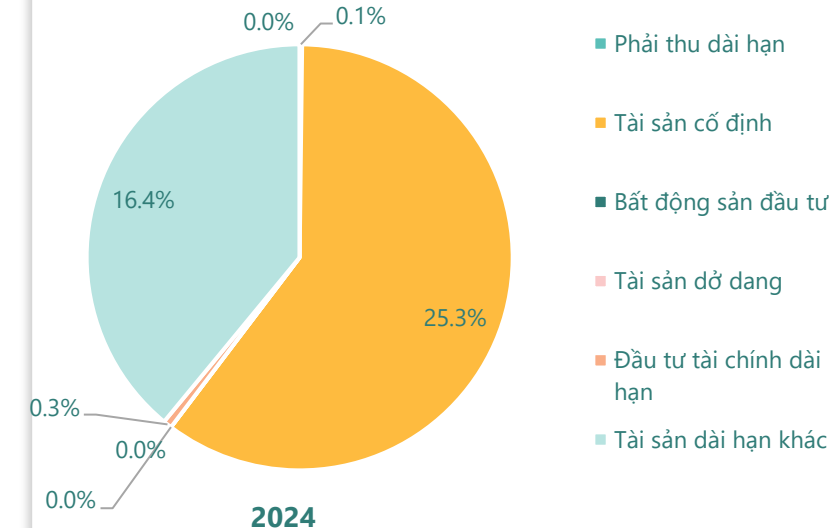
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SPV** năm 2024 tăng trưởng **18.2%** so với năm trước, đạt **402.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 57.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 55.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SPV đạt **232.8** tỷ đồng, tăng trưởng **33.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **57.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.8%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 13.9% trên tổng tài sản.

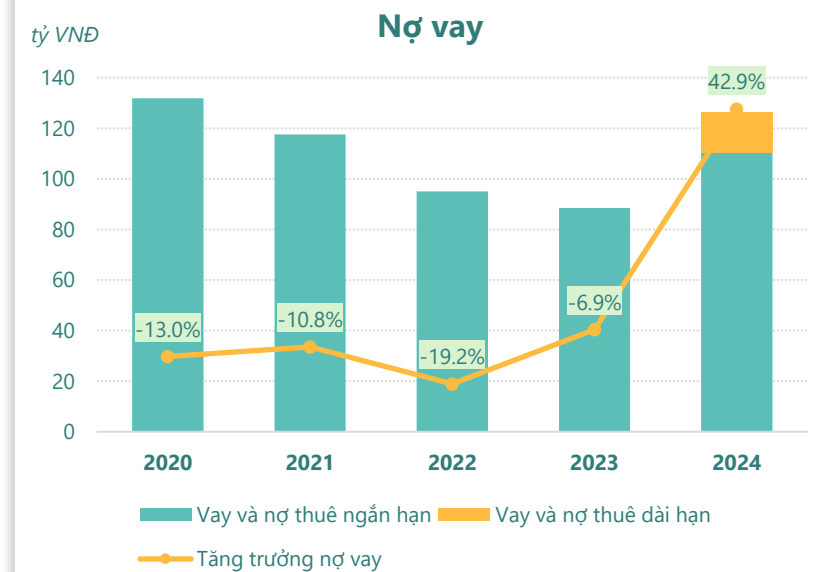
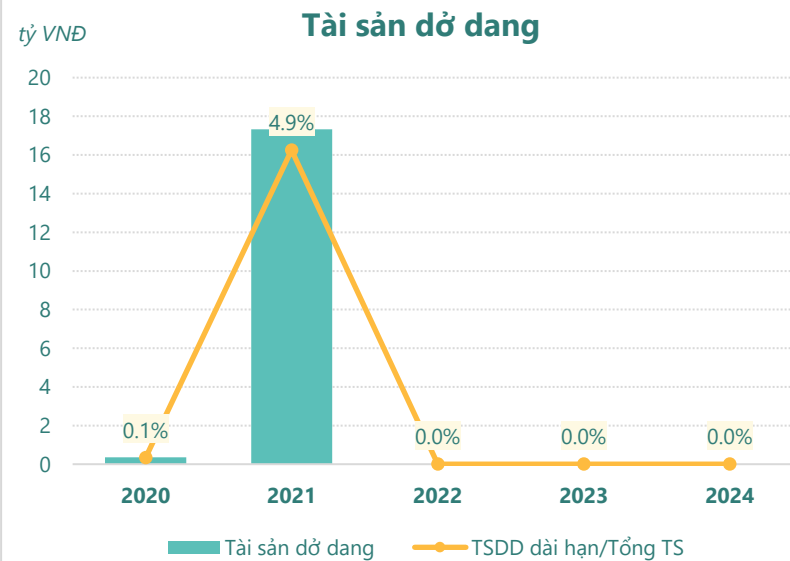
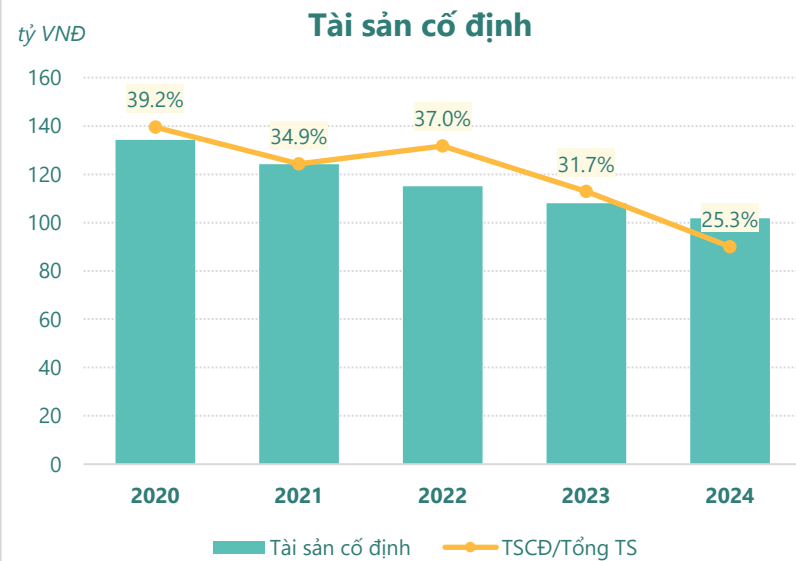
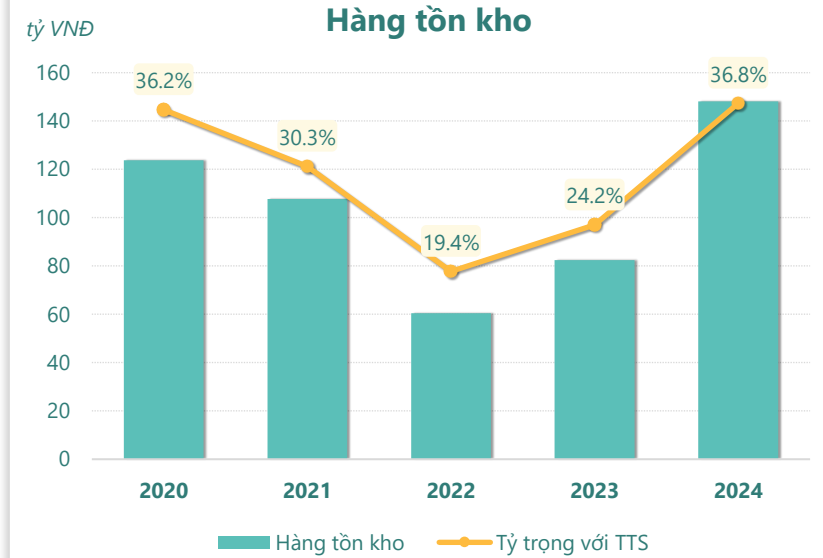
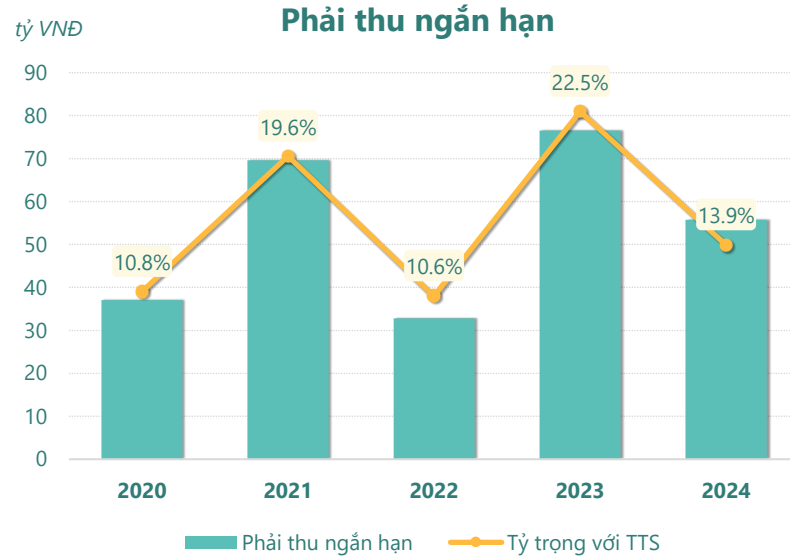
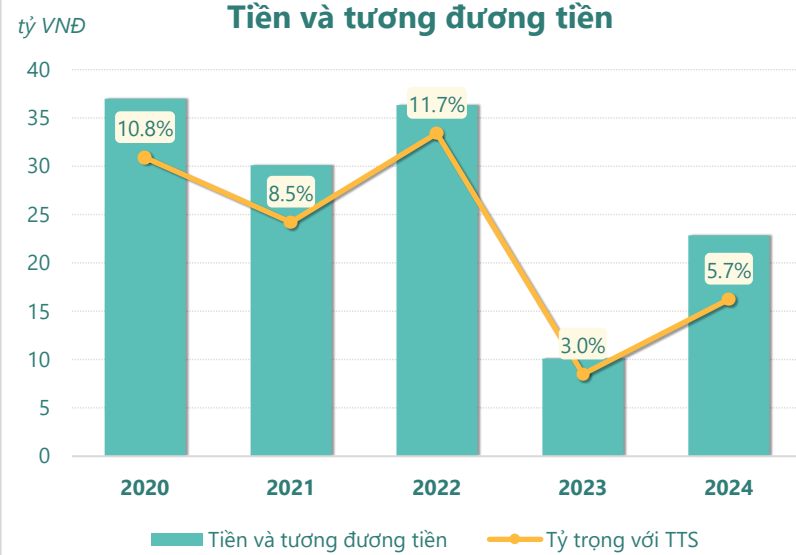
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **2.06%** so với năm trước và đạt **169.4** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **42.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **25.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 16.4%.

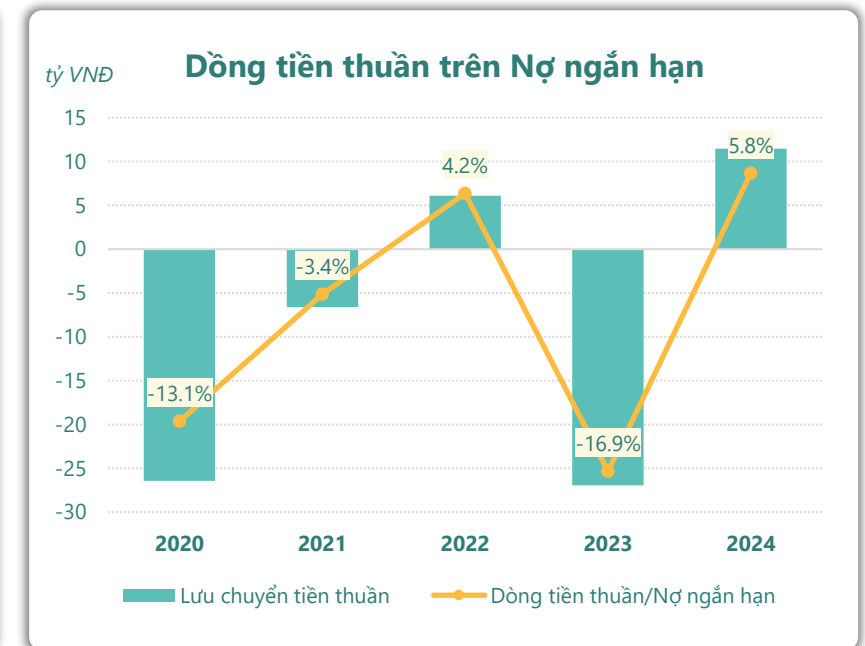
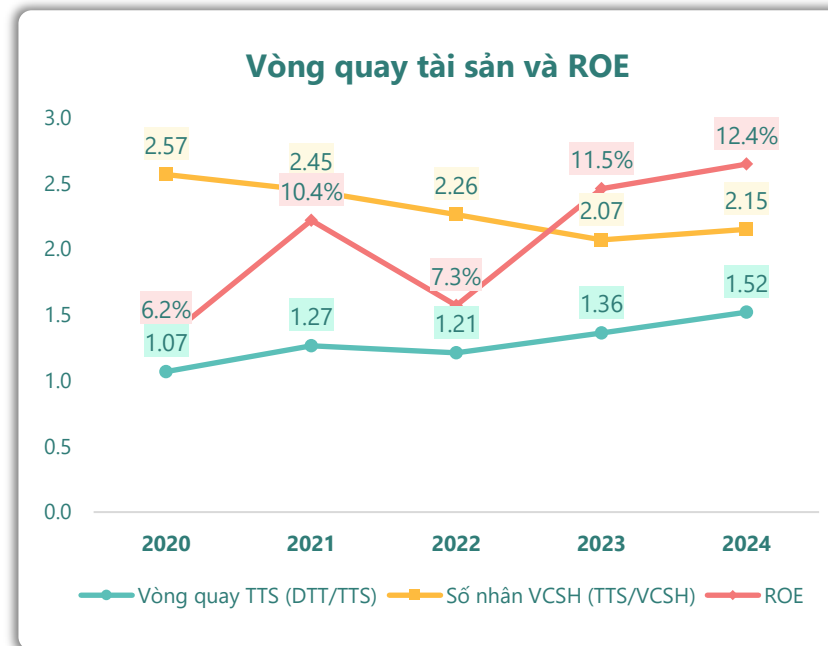
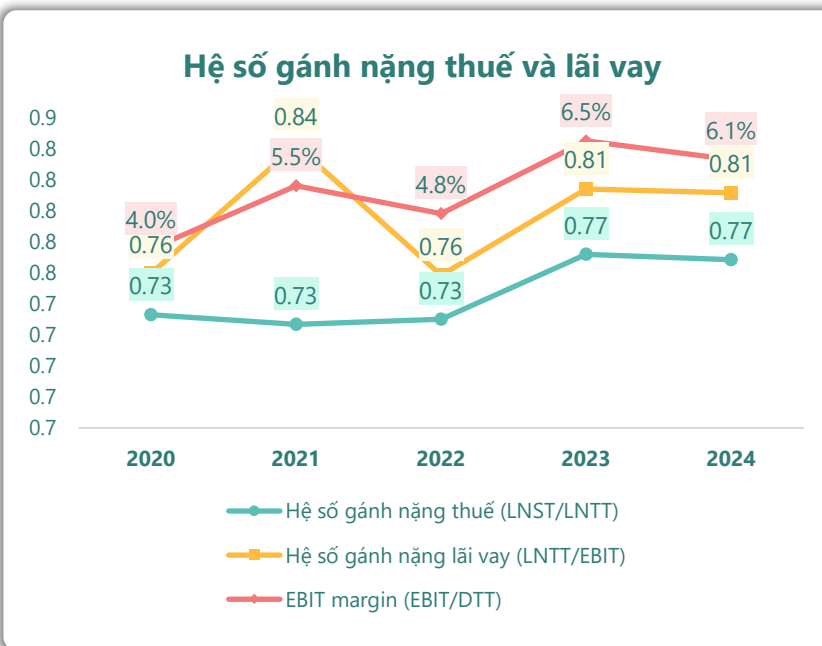
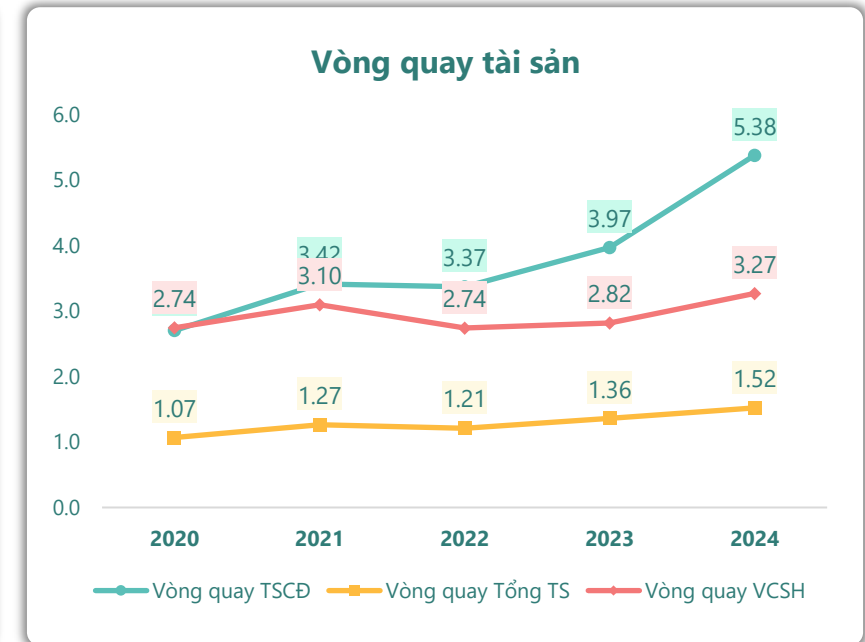
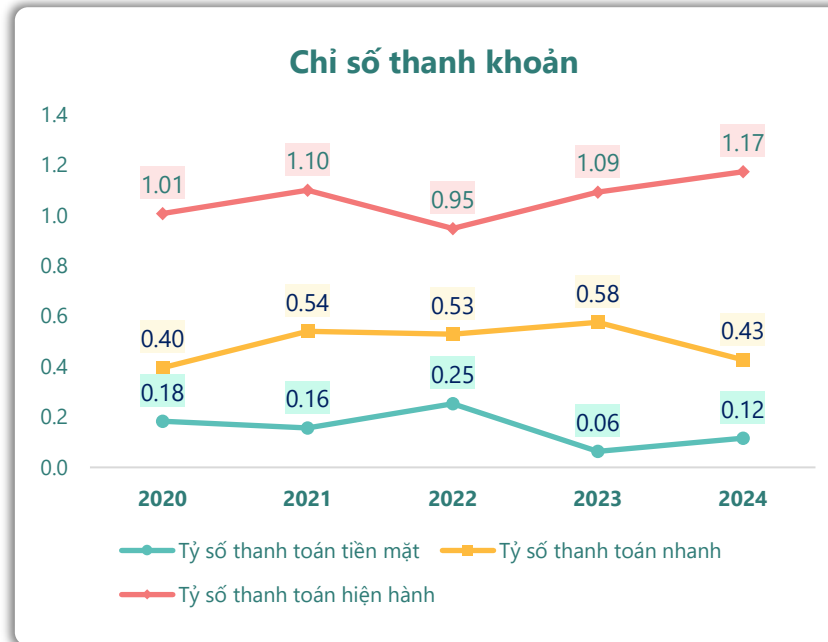
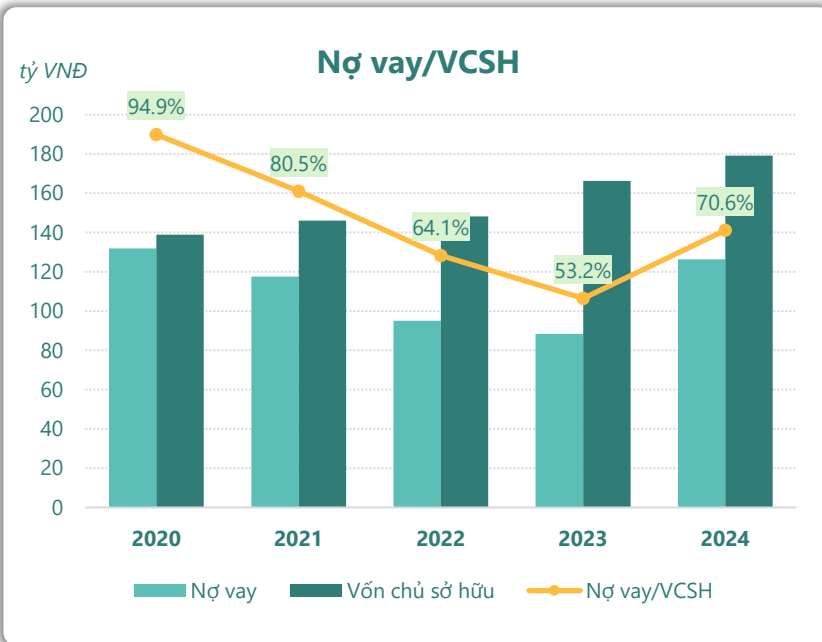
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	441	403	443	565
Giá vốn hàng bán	364	328	356	445
Lợi nhuận gộp	76.9	74.9	87.0	119
Doanh thu HĐTC	2.19	4.46	3.47	6.53
Chi phí TC	4.07	10.1	8.65	12.9
Chi phí lãi vay	3.81	4.71	5.34	6.45
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	33.8	31.8	29.1	43.4
Chi phí QLDN	20.7	23.6	28.2	39.5
LN thuần từ HĐKD	20.5	13.9	24.5	30.3
Lợi nhuận khác	-0.22	0.93	-1.16	-2.54
LN trước thuế	20.3	14.8	23.4	27.8
Lợi nhuận sau thuế	14.8	10.8	18.0	21.3
LNST của CĐ cty mẹ	14.8	10.8	18.0	21.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.8	72.7	-18.4	-17.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.7	-40.7	-1.58	-3.38
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.7	-25.9	-7.00	32.0
Tiền đầu kỳ	37.0	30.1	36.3	10.1
Lưu chuyển tiền thuần	-6.60	6.10	-26.9	11.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.26	0.11	0.74	1.28
Tiền cuối kỳ	30.1	36.3	10.1	22.9

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	355	311	340	402
Tài sản ngắn hạn	212	136	174	233
Tiền và tương đương tiền	30.1	36.3	10.1	22.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0.18
Phải thu ngắn hạn	69.6	32.8	76.5	55.7
Hàng tồn kho	108	60.4	82.5	148
Tài sản ngắn hạn khác	4.15	6.86	5.20	5.88
Tài sản dài hạn	144	174	166	169
Phải thu dài hạn	0.30	0.30	0.32	0.32
Tài sản cố định	124	115	108	102
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	17.3	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	1.12	1.12	1.12	1.12
Tài sản dài hạn khác	0.82	57.8	56.5	66.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	209	163	174	223
Nợ ngắn hạn	192	144	160	198
Vay và nợ thuê ngắn hạn	118	95.0	88.5	111
Phải trả người bán ngắn hạn	37.7	20.6	40.8	47.8
Nợ dài hạn	16.9	18.7	14.5	24.6
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	15.8
Nguồn vốn chủ sở hữu	146	148	166	179
Vốn chủ sở hữu	146	148	166	179
Vốn điều lệ	108	108	108	108
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0